

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-1

Ngày/Date: 16/09/2024

Số đơn hàng/Job Order No.: 2409012722
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN
HONOROAD VIỆT NAM
Địa chỉ/Address: Lô 2.19A5, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn,
Thành phố Cần Thơ
Thông tin mẫu/Sample information: Mẫu cá kiểm tra định kỳ - kỳ 2 tháng-01/07/2024 đến 31/08/2024-
NTP-BC-2409-008
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong chai nhựa/ Sample contained in plastic bottle
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 10/09/2024
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 11/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

(*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA/ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIETNAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm
Laboratory



LÊ NHƠN ĐỨC

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM
On behalf of TENTAMUS VIETNAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-1

Ngày/Date: 16/09/2024

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Analysis method
1	Enterobacteriaceae /Enterobacteriaceae	CFU/g	< 10	ISO 21528-2:2017 ^(*)
2	Escherichia coli dương tính β -glucuronidase / β -glucuronidase positive Escherichia coli	CFU/g	< 10	ISO 16649-2:2001 ^(*)
3	Salmonella spp. /Salmonella spp.	/25g	Không phát hiện/ Not detected	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 ^(*)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 3

[Báo cáo kết thúc/End of report]



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

Số đơn hàng/Job Order No.: 2409012722
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN
HONOROAD VIỆT NAM
Địa chỉ/Address: Lô 2.19A5, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn,
Thành phố Cần Thơ
Thông tin mẫu/Sample information: Bột cá kiểm tra định kỳ - kỳ 2 tháng-01/07/2024 đến 31/08/2024-
NTP-BC-2409-010
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong túi zip/ Sample contained in ziplock bag
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 10/09/2024
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 10/09/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

^(*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA/ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/Limit of detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.
- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIETNAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm
Laboratory



LÊ NHƠN ĐỨC

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM
On behalf of TENTAMUS VIETNAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
1	Nitrit/Nitrite	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	10		TCVN 7992:2009
2	Crom (Cr)/Chromium	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.5	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
3	Asen (As)/Arsenic	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.1	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
4	Cadimi (Cd)/Cadmium	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.05	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
5	Chì (Pb)/Lead	mg/kg	0.25		0.1	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
6	Thủy ngân (Hg)/Mercury	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.025	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
7	Hexachlorocyclohexane (HCH)/Hexachlorocyclohexane (HCH)	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.05	WRT/TM/GC/02.01:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
8	Chloramphenicol /Chloramphenicol	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.5	WRT/TM/LC/02.01:2019 ^(*)
9	1-aminohydantoin (AHD)/1-aminohydantoin (AHD)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		1	WRT/TM/LC/02.02:2019 ^(*)
10	3-amino-2-oxazolidinone (AOZ)/3-amino-2-oxazolidinone (AOZ)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		1	WRT/TM/LC/02.02:2019 ^(*)
11	5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ)/5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		1	WRT/TM/LC/02.02:2019 ^(*)
12	Semicarbazide (SEM) /Semicarbazide (SEM)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		1	WRT/TM/LC/02.02:2019 ^(*)
13	Malachite green /Malachite green	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		1	WRT/TM/LC/02.03:2019 ^(*)

LOP/13/F01 [01/10/2021]

Trang/Page 2/6

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
14	Tổng vi sinh vật hiếu khí (30°C)/Total Plate Count (30°C)	CFU/g	2.9×10^3			ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022 ^(*)
15	<i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase / β -glucuronidase positive <i>Escherichia coli</i>	CFU/g	< 10			ISO 16649-2:2001 ^(*)
16	Nấm mốc/Mold	CFU/g	< 10			ISO 21527-2:2008 ^(*)
17	<i>Salmonella</i> spp./ <i>Salmonella</i> spp.	/25g	Không phát hiện/ Not detected			ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 ^(*)
18	PCBs/PCBs	$\mu\text{g/kg}$	Xem phụ lục đính kèm/ See appendix			WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

PHỤ LỤC DANH SÁCH NHÓM CHỈ TIÊU/ APPENDIX:

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
A	PCBs /PCBs				
1	2,2',3,3',4,4',5,5'- octachlorobiphenyl (PCB 194) /2,2',3,3',4,4',5,5'- octachlorobiphenyl (PCB 194)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
2	2,2',3,3',4,4',5,6- octachlorobiphenyl (PCB 195) /2,2',3,3',4,4',5,6- octachlorobiphenyl (PCB 195)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
3	2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl (PCB 180) /2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl (PCB 180)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
4	2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl (PCB 138) /2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl (PCB 138)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
5	2,2',3,5,5',6- hexachlorobiphenyl (PCB 151) /2,2',3,5,5',6- hexachlorobiphenyl (PCB 151)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

STT/ No.	Chi tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
6	2,2',3,5'- tetrachlorobiphenyl (PCB 44) /2,2',3,5'- tetrachlorobiphenyl (PCB 44)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
7	2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl (PCB 153) /2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl (PCB 153)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
8	2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl (PCB 101) /2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl (PCB 101)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
9	2,2',5-trichlorobiphenyl (PCB 18) /2,2',5-trichlorobiphenyl (PCB 18)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
10	2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl (PCB 52) /2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl (PCB 52)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
11	2,3,3',4,4'- pentachlorobiphenyl (PCB 105) /2,3,3',4,4'- pentachlorobiphenyl (PCB 105)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)

LOP/13/F01 [01/10/2021]

Trang/Page 5/6

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2409012722-2

Ngày/Date: 16/09/2024

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
12	2,3',4',5- tetrachlorobiphenyl (PCB 70) /2,3',4',5- tetrachlorobiphenyl (PCB 70)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
13	2,4,4'-trichlorobiphenyl (PCB 28) /2,4,4'-trichlorobiphenyl (PCB 28)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
14	2,4'-Dichlorobiphenyl (PCB 8) /2,4'-Dichlorobiphenyl (PCB 8)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
15	2,4',5-trichlorobiphenyl (PCB 31) /2,4',5-trichlorobiphenyl (PCB 31)	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 32

[Báo cáo kết thúc/End of report]